



**CÔNG TY CP DƯỢC THÚ Y CẠI LẬY**

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CP DƯỢC THÚ Y CẠI LẬY  
QUÍ 2 NĂM 2014**

Tháng 7 năm 2014



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Th. minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>24.975.971.448</b>	<b>24.757.317.398</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.030.218.896</b>	<b>1.952.586.474</b>
1. Tiền	111	5.1	1.030.218.896	1.952.586.474
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>5.3</b>	<b>11.659.508.828</b>	<b>9.739.421.512</b>
1. Phải thu khách hàng	131		10.557.282.519	14.517.904.027
2. Trả trước cho người bán	132		549.075.012	
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		565.354.124	371.747.580
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(12.202.827)	(5.150.230.095)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>11.375.345.124</b>	<b>9.419.703.128</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.4	11.375.345.124	9.419.703.128
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>910.898.600</b>	<b>3.645.606.284</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	124.443.968	151.988.800
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		4.000.000	3.243.688.217
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	782.454.632	249.929.267

(Phần tiếp theo trang 02)

20050  
**CÔNG  
 CỔ P  
 DƯỢC  
 CAI  
 LẬY**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Th. minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>45.486.365.624</b>	<b>43.237.540.419</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>43.568.364.283</b>	<b>41.080.715.419</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	5.7	34.687.832.469	2.282.113.779
+ Nguyên giá	222		39.614.507.678	6.960.943.160
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.926.675.209)	(4.678.829.381)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		7.266.997.269	4.738.799.395
+ Nguyên giá	225		8.032.477.610	4.755.645.855
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		(765.480.341)	(16.846.460)
3. TSCĐ vô hình	227	5.8	1.613.534.545	1.583.984.545
+ Nguyên giá	228		1.656.017.875	1.618.017.875
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(42.483.330)	(34.033.330)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9		32.475.817.700
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5.10	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.918.001.341</b>	<b>2.156.825.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	927.507.341	1.166.331.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		990.494.000	990.494.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>70.462.337.072</b>	<b>67.994.857.817</b>

72-C  
 TY  
 HẠN  
 HỮU  
 ÍCH  
 TIỀN C

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>45.722.686.845</b>	<b>43.404.011.511</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>16.012.628.844</b>	<b>17.619.759.712</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	2.973.341.805	7.601.320.709
2. Phải trả người bán	312	5.13	5.451.858.480	5.997.247.980
3. Người mua trả tiền trước	313	5.13	648.530.537	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	261.605.925	1.774.368.958
5. Phải trả người lao động	315	5.15	266.220.800	1.023.183.616
6. Chi phí phải trả	316		854.697.719	1.223.846.083
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	5.593.604.659	37.023.447
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.17	(37.231.081)	(37.231.081)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>29.710.058.001</b>	<b>25.784.251.799</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.18	29.690.058.001	25.764.251.799
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		20.000.000	20.000.000*
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>24.739.650.227</b>	<b>24.590.846.306</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.19	<b>24.739.650.227</b>	<b>24.590.846.306</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		26.891.630.000	26.891.630.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(380.000)	(380.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.817.459	8.817.459
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		61.045.665	61.045.665
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(2.221.462.897)	(2.370.266.818)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>70.462.337.072</b>	<b>67.994.857.817</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CẠI LẬY

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		6.939.070.985	1.903.303.817
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		218,86	218,74
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Nguyễn Thanh Huyền

Tiền Giang, ngày 29 tháng 07 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Tiến Đạt

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THỦ Y CẠI LẬY**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Mẫu số B01 a - DN

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		14.663.236.901	11.558.346.868	28.373.677.802	18.952.522.736
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.702.265.479	1.208.289.516	4.540.644.419	1.959.572.910
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		12.960.971.422	10.350.057.352	23.833.033.383	16.992.949.826
4. Giá vốn hàng bán	11		8.429.330.511	5.334.028.583	15.004.840.662	8.713.355.348
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.531.640.911	5.016.028.769	8.828.192.721	8.279.594.478
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.257.316	32.983.779	3.996.034	55.841.119
7. Chi phí tài chính	22		1.623.696.497	1.064.554.068	3.230.081.808	1.690.883.077
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.160.876.465	139.244.839	2.207.856.232	337.289.193
8. Chi phí bán hàng	24		1.836.037.473	2.331.063.883	3.458.486.989	4.855.885.905
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.049.764.074	953.616.045	1.979.669.146	1.638.109.771
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		23.400.183	699.778.552	163.950.812	150.556.844
11. Thu nhập khác	31		20.454.545		40.909.090	3.489.272.727
12. Chi phí khác	32		20.361.843	8.760.000	20.711.843	2.041.576.181
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		92.702	(8.760.000)	20.197.247	1.447.696.546
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		23.492.885	691.018.552	184.148.059	1.598.253.390
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				35.344.138	481.688.473
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		23.492.885	691.018.552	148.803.921	1.116.564.917
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Phan Nguyễn Thanh Huyền



Vũ Tiên Đạt

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)  
Từ ngày: 01/01/2014 đến ngày: 30/06/2014

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23.701.000.646	10.488.789.124
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(19.019.982.847)	(5.890.454.910)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.105.583.382)	(2.541.877.454)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.127.773.738)	(337.289.193)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(302.184.348)	(409.192.708)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.815.327.244	
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(5.350.005.367)	(82.876.944)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.610.798.208</b>	<b>1.227.097.915</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(215.746.818)	(20.514.753.667)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			1.524.002.001
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.996.034	55.841.119
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(211.750.784)</b>	<b>(21.934.910.547)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			14982190000
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		35.302.613.382	13.759.937.660
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(37.624.028.384)	(8.496.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2.321.415.002)</b>	<b>20.246.127.660</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(922.367.578)</b>	<b>(461.684.972)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.952.586.474</b>	<b>2.669.227.666</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>1.030.218.896</b>	<b>2.207.542.694</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2014

Ông Giám Đốc

Phan Nguyễn Thanh Huyền



Vũ Tiến Đạt

# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY

Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, Tiền Giang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính 2014, kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

---

*Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.*

### 1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200505472 ngày 28 tháng 01 năm 2003 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 07 tháng 5 năm 2013.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 07 tháng 5 năm 2013 là 30.000.000.000 đồng.

#### 1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.
- Khai thác thủy sản biển.
- Chế biến và bảo quản rau quả.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Chăn nuôi gia cầm.
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu
- Trang trại chăn nuôi theo quy mô công nghiệp.

### 2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

#### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

#### 3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

#### 3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY

Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, Tiền Giang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính 2014, kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 4. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### 4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

#### 4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY

Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, Tiền Giang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính 2014, kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 06 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
+ Tài sản cố định vô hình	05 năm
+ Quyền sử dụng đất	Không khấu hao

### 4.6. Ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

### 4.7. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: các quỹ được trích lập theo Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị.

### 4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.



# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY

Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, Tiền Giang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính 2014, kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 4.9. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Theo Giấy phép đầu tư số 1200505472 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 28 tháng 01 năm 2003, Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% trong 10 năm kể từ năm bắt đầu hoạt động kinh doanh theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 4.10. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

#### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

#### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.11. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

## 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	300.737.988	1.513.979.915
Tiền gửi ngân hàng	729.480.908	438.606.559
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.030.218.896</b>	<b>1.952.586.474</b>

### 5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY

Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, Tiền Giang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính 2014, kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	10.557.282.519	14.517.904.027
Trả trước cho người bán	549.075.012	-
Các khoản phải thu khác	565.354.124	371.747.580
<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>11.023.181.118</b>	<b>14.889.651.607</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(12.202.827)	(5.150.230.095)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b>11.010.978.291</b>	<b>9.739.421.512</b>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

### 5.4. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	7.225.440.711	5.871.215.290
Thành phẩm	3.012.924.634	2.560.904.350
Công cụ, dụng cụ	14.720.000	-
Hàng gửi bán	1.122.259.779	987.583.488
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>11.375.345.124</b>	<b>9.419.703.128</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>	<b>11.375.345.124</b>	<b>9.419.703.128</b>

### 5.5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế môn bài năm 2014 nộp thừa	4.000.000	-
Thuế GTGT nộp thừa	-	3.243.688.217
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.000.000</b>	<b>3.243.688.217</b>

### 5.6. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác là các khoản tạm ứng mua vật tư và tạm ứng công tác của nhân viên.

(Phần tiếp theo ở trang 12)

# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY

Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, Tiền Giang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính 2014, kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: ngàn đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	2.704.791	2.242.229	2.013.923	-	6.960.943
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	12.830.471	19.823.093			32.653.564
Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-
Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>15.535.262</b>	<b>22.065.322</b>	<b>2.013.923</b>		<b>39.614.507</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1.727.632	1.524.771	1.426.427	-	4.678.830
Khấu hao trong kỳ	37.634	75.468	134.744	-	247.846
Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-
Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.765.266</b>	<b>1.600.239</b>	<b>1.561.171</b>		<b>4.926.676</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	958.342	679.724	520.125	-	2.158.191
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>13.769.996</b>	<b>20.465.083</b>	<b>452.754</b>		<b>34.687.831</b>

### 5.8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

ĐVT: ngàn đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm		4.755.646			4.755.646
Mua trong kỳ		3.276.832			3.276.832
Đầu tư XDCB hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>8.032.478</b>			<b>8.032.478</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm		16.846			16.846
Khấu hao trong kỳ		748.634			748.634
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>765.480</b>			<b>765.480</b>
Tại ngày đầu năm		4.738.799			4.738.799

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY**

Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, Tiền Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý 2 năm tài chính 2014, kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

Tại ngày cuối kỳ	<b>7.266.998</b>		<b>7.266.998</b>
------------------	------------------	--	------------------

**5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.540.017.875	78.000.000	1.618.017.875
Mua trong kỳ	-	38.000.000	38.000.000
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.540.017.875</b>	<b>116.000.000</b>	<b>1.656.017.875</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	34.033.330	34.033.330
Khấu hao trong kỳ	-	8.450.000	8.450.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>42.483.330</b>	<b>42.483.330</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	1.540.017.875	43.966.670	1.583.984.545
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.540.017.875</b>	<b>73.516.670</b>	<b>1.613.534.545</b>

**5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công trình nhà máy sản xuất thuốc thú y Cai Lậy	-	32.475.817.700
Đất 2.048,6 m2 huyện Chợ Gạo	-	-
Đất 6.989,9 m2 huyện Cai Lậy	-	-
Khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**5.11. Chi phí trả trước dài hạn**

Đây là chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ.

**5.12. Tài sản dài hạn khác**

Đây là khoản ký quỹ, ký cược nhằm mục đích thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất tại nhà máy theo chuẩn GMP.

(Phần tiếp theo ở trang 14)



# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY

Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, Tiền Giang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính 2014, kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 5.13. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	2.681.823.927	7.000.000.000
Vay Công ty CP Austfeed VN	5.500.000.000	
Vay của ông Thái Đức Thắng	500.000.000	
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	291.517.878	601.320.709
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.973.341.805</b>	<b>7.601.320.709</b>

Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh TP HCM theo hợp đồng vay số 01/Cv-086/SME/14NH ngày 23/05/2014 có hạn mức tối đa: 10.000.000.000 đồng được thế chấp bằng tài sản (Xem thêm mục 5.7 và 5.8), mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc thú y và chịu lãi suất từ 9,5%/năm.

Vay công ty cổ phần Austfeed VN Hợp đồng vay ngày 20/05/2014 bằng tín chấp lãi suất bằng với lãi suất cho vay ngắn hạn của Vietinbank tại ngày 26/05/2014

### 5.14. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	5.451.858.480	5.997.247.980
Người mua trả tiền trước	648.530.537	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.100.389.017</b>	<b>5.997.247.980</b>

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

### 5.15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	9.344.704	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	1.259.982.384
Thuế thu nhập cá nhân	252.261.221	387.213.371
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	26.000.000
Các loại thuế khác	-	101.173.203
<b>Tổng cộng</b>	<b>261.605.925</b>	<b>1.774.368.958</b>

### 5.16. Phải trả người lao động

Là khoản lương đã trích trong 6 tháng đầu năm 2014 còn phải trả.

### 5.17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	21.054.124	28.707.430
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	69.418.250	8.316.017
Các khoản phải trả, phải nộp khác		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>90.472.374</b>	<b>37.023.447</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY

Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, Tiền Giang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính 2014, kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 5.18. Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	23.000.000.000	23.000.000.000
Vay đối tượng khác	188.453.000	188.453.000
Nợ thuê tài chính	6.001.605.001	2.575.798.799
<b>Tổng cộng</b>	<b>29.190.058.001</b>	<b>25.764.251.799</b>

Vay dài hạn thuê tài chính theo Hợp đồng 2013-00037-000.

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Hồ Chí Minh theo HĐTD số 0055/SME/14CD ngày 23/05/2014 có thời hạn 5 năm với lãi suất 11,32%/năm và điều chỉnh theo trường kỳ, các khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai: toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của Nhà máy sản xuất thuốc thú y Cai Lậy (Xem thêm mục 5.9) và quyền tài sản phát sinh liên quan đến tiền thuê đất (Xem thêm mục 5.8).

Vay đối tượng khác là các khoản vay kinh phí sự nghiệp khoa học từ Sở khoa học công nghệ Tỉnh Tiền Giang nhằm đầu tư dự án trồng cây trà trà để trích tinh dầu, khoản vay này không tính lãi.

### 5.19. Vốn chủ sở hữu

#### 5.19.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	11.236.000	(380)	508.817	234.486	(2.225.707)	9.753.216
Tăng vốn trong năm trước	15.655.630	-	(500.000)	(173.440)	-	14.982.190
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	858.680	858.680
Giảm khác	-	-	-	-	(1.003.240)	(1.003.240)
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>26.891.630</b>	<b>(380)</b>	<b>8.818</b>	<b>61.045</b>	<b>(2.370.267)</b>	<b>24.590.846</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	148.804	148.804
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>26.891.630</b>	<b>(380)</b>	<b>8.818</b>	<b>61.045</b>	<b>(2.221.462)</b>	<b>24.739.650</b>

#### 5.19.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Bà Thẩm Thị Thúy	-	-
Vốn góp của Công ty CP AUSFEED VN	15.378.590.000	15.378.590.000
Vốn góp của Công ty CP Chứng khoán MB	3.680.320.000	3.680.320.000
Khác	7.832.720.000	7.832.720.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.891.630.000</b>	<b>26.891.630.000</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY

Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, Tiền Giang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính 2014, kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 5.19.3. Cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	-	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần đã bán ra	-	2.689.163
▪ Số lượng cổ phần được mua lại	(38)	(38)
▪ Số lượng cổ phần đang lưu hành	2.689.125	2.689.125
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

### 6. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.10.

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014	01/01/2014
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.030.218.896	1.952.586.474
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.671.711.655	9.367.673.932
Tài sản tài chính khác	990.494.000	990.494.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.692.424.551</b>	<b>12.310.754.406</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	38.163.399.806	33.365.572.508
Chi phí phải trả	854.697.719	1.223.846.083
Phải trả người bán và phải trả khác	6.193.993.676	5.997.247.980
<b>Tổng cộng</b>	<b>45.212.091.201</b>	<b>40.586.666.571</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY

Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, Tiền Giang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính 2014, kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

### Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/03/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
Đô la Mỹ (USD)	-	-	218.86	218,74

### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

#### ▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

#### ▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	6.193.993.676	-	6.193.993.676
Chi phí phải trả	854.697.719	-	854.697.719
Các khoản vay	8.473.341.805	29.190.058.001	37.663.399.806
01/01/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	5.997.247.980	-	5.997.247.980
Chi phí phải trả	1.223.846.083	-	1.223.846.083
Các khoản vay	7.000.000.000	23.188.453.000	30.188.453.000

# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THỦ Y CAI LẬY

Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, Tiền Giang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính 2014, kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

---

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

### 7. Các sự kiện sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

### 8. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 29 tháng 07 năm 2014.

Cai Lậy, ngày 29 tháng 07 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN NGUYỄN THANH HUYỀN

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ TIẾN ĐẠT

